

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 411/2025/DS-PT
Ngày: 19-9-2025
V/v “Tranh chấp thừa kế quyền
sử dụng đất và tuyên bố hợp đồng
tặng cho quyền sử dụng đất vô hiệu”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Rên

Các Thẩm phán: Ông Vương Minh Tâm

Ông Nguyễn Hữu Lương

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thùy Dương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh
Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa: Bà
Nguyễn Thị Minh Phượng - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử
phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 201/2025/TLPT-DS ngày 24 tháng 7 năm
2025 về tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất và tuyên bố hợp đồng tặng cho
quyền sử dụng đất bị vô hiệu.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 70/2025/DS-ST ngày 16 tháng 6 năm 2025 của
Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc (nay là Tòa án nhân dân Khu vực 6 - Vĩnh
Long) bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 384/2025/QĐ-PT ngày 19
tháng 8 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Huỳnh Thị M, sinh năm 1964

Địa chỉ: ấp X, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Địa chỉ hiện nay: ấp X, xã N, tỉnh Vĩnh Long.

- Bị đơn: Ông Huỳnh Văn L, sinh năm 1973

Địa chỉ: ấp X, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Địa chỉ hiện nay: ấp X, xã N, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1972

Địa chỉ hiện nay: Số H, Khóm E, phường T, tỉnh Vĩnh Long.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Huỳnh Thị X, sinh năm 1955

Địa chỉ: ấp X, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Địa chỉ hiện nay: ấp X, xã N, tỉnh Vĩnh Long.

2. Bà Huỳnh Thị T1, sinh năm 1961

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Địa chỉ hiện nay: ấp T, xã T, tỉnh Vĩnh Long.

3. Bà Huỳnh Thị C, sinh năm 1966

Địa chỉ: ấp G, xã N, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Địa chỉ hiện nay: ấp G, xã N, tỉnh Vĩnh Long.

4. Bà Huỳnh Thị C1, sinh năm 1968

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Địa chỉ hiện nay: ấp T, xã N, tỉnh Vĩnh Long.

5. Bà Huỳnh Thị C2, sinh năm 1970

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Địa chỉ hiện nay: ấp T, xã N, tỉnh Vĩnh Long.

6. Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1956

7. Anh Huỳnh Công G, sinh năm 1979

8. Chị Huỳnh Thị Kiều T2, sinh năm 1983

9. Bà Trần Thị D, sinh năm 1982

10. Anh Huỳnh Văn K, sinh năm 2000

Cùng địa chỉ: ấp X, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Cùng địa chỉ hiện nay: ấp X, xã N, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện theo ủy quyền của anh Huỳnh Văn K: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1972

Địa chỉ hiện nay: Số H, Khóm E, phường T, tỉnh Vĩnh Long.

11. Bà Huỳnh Thị Bé B1 (đã chết)

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà

Huỳnh Thị B2 Ba:

1. Bà Huỳnh Thị M, sinh năm 1964

Địa chỉ: ấp X, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Địa chỉ hiện nay: ấp X, xã N, tỉnh Vĩnh Long.

2. Bà Huỳnh Thị X, sinh năm 1955

Địa chỉ: ấp X, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Địa chỉ hiện nay: ấp X, xã N, tỉnh Vĩnh Long.

3. Bà Huỳnh Thị T1, sinh năm 1961

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Địa chỉ hiện nay: ấp T, xã T, tỉnh Vĩnh Long.

4. Bà Huỳnh Thị C2, sinh năm 1970

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Địa chỉ hiện nay: ấp T, xã N, tỉnh Vĩnh Long.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Huỳnh Văn L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung án sơ thẩm;

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng nguyên đơn bà Huỳnh Thị M trình bày:

Cha mẹ bà là cụ Huỳnh Văn Á và cụ Nguyễn Thị E tạo lập được hơn 10.000m² đất gồm thửa 76 tờ bản đồ 16 (viết tắt là thửa 76(16)), diện tích 9.345,7m² và thửa 125 tờ bản đồ 16 (viết tắt là thửa 125(16)), diện tích 668,2m². Năm 1974, cụ E chết. Cụ Á tiếp tục quản lý phần đất nêu trên đến năm 1980 cụ Á chết không để lại di chúc. Năm 1997, tất cả anh chị em trong gia đình thống nhất để bà B2 Ba đại diện đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để sau này anh chị em lớn lên sẽ họp mặt phân chia ra mỗi người một phần. Hàng thừa kế thứ nhất của cụ Á và cụ E gồm 10 người con là các ông (bà): Huỳnh Văn B3 (chết năm 1971 không có vợ con), Huỳnh Thị Bé B1, Huỳnh Thị X, Huỳnh Văn B4 (đã chết năm 2011, người thừa kế của ông B4 gồm: bà Nguyễn Thị B là vợ ông B4, anh Huỳnh Công G và chị Huỳnh Thị Kiều T2 là con ông B4), Huỳnh Thị T1, Huỳnh Thị C, Huỳnh Thị C1, Huỳnh Thị C2, Huỳnh Thị M và Huỳnh Văn L.

Ngày 10/7/2017, bà Bé B1 lập hợp đồng tặng cho ông L 2.000m² đất ông L đang quản lý, sử dụng nhưng ông L đã chuyển toàn bộ diện tích đất là di sản của cha mẹ sang tên ông L. Toàn bộ diện tích đất nêu trên từ trước đến nay do bà Bé

B1 và ông L canh tác. Khi cụ Á còn sống có hơn một nửa là đất vườn, còn lại là đất ruộng nhưng không xác định được vị trí cụ thể. Sau này, bà Bé B1 có thuê người lên nương như hiện nay, ngoài ra không có cải tạo thêm. Đến tháng 8/2018, bà phát hiện việc bà B Ba tặng cho quyền sử dụng đất cho ông L nên khởi kiện.

Bà yêu cầu Tòa án giải quyết chia thừa kế quyền sử dụng đất của cụ Á và cụ E cho bà và các đồng thừa kế, cụ thể mỗi người được nhận 1.100m² theo đo đạc thực tế là 1.163,2m², đất trồng cây lâu năm thửa 76(16) theo đo đạc thực tế là 9.306,1m² và thửa 125(16) có diện tích theo đo đạc thực tế là 668,2m². Bà yêu cầu được nhận phần đất có vị trí liền kề phần đất và nhà ông L đang quản lý, sử dụng. Nếu trên phần đất mà bà yêu cầu được nhận có diện tích chuồng trại do ông L xây dựng, bà đồng ý bồi thường theo giá của Hội đồng định giá đã định giá. Phần cây trồng bà không đồng ý bồi thường vì tất cả cây trồng trên đất đều do bà Bé Ba T3 và bà B Ba không yêu cầu bồi thường. Bà không yêu cầu tách phần lối đi riêng vì trên đất đã hình thành lối đi qua diện tích đất mà các đồng thừa kế đã nhận. Bà yêu cầu Tòa án hủy 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông L.

Trong quá trình tố tụng, bị đơn ông Huỳnh Văn L và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày:

Nguồn gốc tài sản tranh chấp là của cha mẹ để lại. Sau khi cha mẹ chết, ông L và bà Bé B1 là người trực tiếp canh tác trên đất từ năm 1989, bà Bé B1 và ông L cùng lên nương vườn như hiện nay. Năm 1997, bà Bé B1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được các chị em đồng ý. Đến năm 2017, bà Bé B1 làm hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất các thửa đất trên cho ông L trong tình trạng minh mẫn, ông L canh tác cho đến nay. Khi bà Bé B1 cho đất có sự đồng ý của bà C1, chú T4, cô M1, riêng bà T1, bà X không biết.

Ông L không đồng ý yêu cầu của bà M chia thừa kế phần đất thuộc thửa 76(16), thửa 125(16), tọa lạc tại ấp X, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre là di sản của cụ Á và cụ E để lại. Lý do, cụ Á chết năm 1981, cụ E chết năm 1974 theo quy định về yêu cầu chia thừa kế của Bộ luật Dân sự thì thời hiệu chia thừa kế đối với bất động sản là 30 năm như vậy đã hết thời hiệu yêu cầu chia thừa kế; Thứ hai, nguồn gốc thửa 76(16), thửa 125(16) là của bà Bé B1, bà B Ba tặng cho ông L vào ngày 10/7/2017 và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông L đã sử dụng ổn định. Ông L được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hợp pháp; Thứ ba, theo Bản án sơ thẩm số: 97/2020/DS-ST ngày 27/4/2020 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc áp dụng Pháp lệnh thừa kế để phân chia di sản thừa kế là không có cơ sở vì Pháp lệnh về thừa kế có hiệu lực từ ngày 30/8/1990 và hết hiệu lực vào ngày 01/7/1996.

Trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn chia thừa kế phần đất

đang tranh chấp thì tại từng kỳ phần được nhận nếu có công trình kiến trúc và cây trồng trên đất, ông L đồng ý cho các thừa kế được hưởng công trình kiến trúc và cây trồng trên đất, không yêu cầu hoàn trả lại giá trị công trình kiến trúc và cây trồng trên đất.

Trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị C, bà Huỳnh Thị C1 cùng có lời trình bày:

Phần đất đang tranh chấp thuộc thửa đất số 76(16) và 125(16), tọa lạc tại ấp X, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre có nguồn gốc của cụ Á và cụ E. Cụ Á và cụ E để lại cho bà B Ba sau đó bà B Ba tặng cho thửa đất số 76(16) và 125(16) cho ông L.

Bà C, bà C1 không đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà X, bà T1 và bà C2 vì đất này là của ông L và ông L đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thì bà C, bà C1 không yêu cầu Tòa án chia thừa kế thửa 76(16) có diện tích theo đo đạc thực tế là 9.306,1m², thửa 125(16), tờ bản đồ số 16 có diện tích theo đo đạc thực tế là 668,2m², tọa lạc tại ấp X, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre cho bà C1, bà C.

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị B2 Ba do bà Huỳnh Thị M đại diện trình bày:

Bà Bé Ba yêu cầu Tòa án giải quyết chia thừa kế quyền sử dụng đất cho bà B2 Ba và các đồng thừa kế thửa đất số 76(16) có diện tích theo đo đạc thực tế là 9.306,1m², thửa 125(16) có diện tích theo đo đạc thực tế là 668,2m², tổng diện tích 02 thửa theo đo đạc thực tế là 9.974,3m², tọa lạc tại ấp X, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre là di sản của cụ Á và cụ E để lại, cụ thể mỗi người nhận theo đo đạc thực tế là 1.163,2m² đất trồng cây lâu năm. Do bà B2, chị T2 và anh G là người thừa kế của ông B4 không yêu cầu được nhận phần di sản của cụ Á và cụ E để lại nên yêu cầu chia thành 08 phần.

Ngoài ra, những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Bé B1 yêu cầu Tòa án tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà B2 Ba với ông L được chứng thực ngày 10/7/2017 đối với thửa đất số 76(16) và 125(16), tọa lạc tại ấp X, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre bị vô hiệu. Lý do: bà Bé B1 cho rằng ông L lừa dối bà Bé B1 ký giấy tờ cho con ông L là anh K đi học chứ không phải lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất thửa đất số 76(16) và 125(16), tọa lạc tại ấp X, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre cho ông L.

Trường hợp nếu Tòa án chấp nhận yêu cầu chia thừa kế phần đất thuộc thửa số 76(16) và 125(16), tọa lạc tại ấp X, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre cho bà B2 Ba thì phần thừa kế của bà Bé B1, bà M, bà X, bà T1 và bà C2 không yêu cầu chia thừa kế phần đất của bà Bé B1 trong vụ kiện này.

Phần đất đang tranh chấp thuộc thửa đất số 76(16) và 125(16), tọa lạc tại ấp X, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre là di sản của cụ Á và cụ E. Cụ Á và cụ E chết, phần đất trên bà B2 Ba quản lý, sử dụng để nuôi các em vì lúc cụ Á và cụ E chết thì chị em bà còn nhỏ, chỉ có bà B2 Ba là lớn nhất và không chồng con, đồng thời bà Bé B1 đã đại diện gia đình đứng tên kê khai đất của cụ Á và cụ E, không có việc cụ Á và cụ E để đất lại cho bà B2 Ba được hưởng nên bà Bé B1 không có quyền định đoạt hai thửa đất này cho ông L.

Bà X, bà T1 và bà C2 đồng ý với lời trình bày của bà M, không bổ sung thêm.

Trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị T1, bà Huỳnh Thị X và bà Huỳnh Thị C2 cùng có lời trình bày:

Bà yêu cầu Tòa án giải quyết chia thừa kế quyền sử dụng đất thửa 76(16) có diện tích theo đo đạc thực tế là 9.306,1m², thửa 125(16) có diện tích theo đo đạc thực tế là 668,2m², tổng diện tích 02 thửa theo đo đạc thực tế là 9.974,3m², tọa lạc tại ấp X, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre là di sản của cụ Á và cụ E để lại, cụ thể mỗi người nhận theo đo đạc thực tế là 1.163,2m² đất trồng cây lâu năm. Do bà B2, chị T2 và anh G là người thừa kế của ông B4 không yêu cầu được nhận phần di sản của cụ Á và cụ E để lại nên yêu cầu chia thành 08 phần.

Nguồn gốc phần đất đang tranh chấp thuộc thửa đất số 76(16) và 125(16), tọa lạc tại ấp X, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre là của cụ Á và cụ E. Cụ Á và cụ E để lại cho bà B2 Ba sau đó bà B2 Ba tặng cho thửa đất số 76(16) và 125(16) cho ông L. Cụ Á và cụ E để lại 02 thửa đất nêu trên cho bà B2 Ba là để đại diện hộ để nuôi em vì lúc cụ Á và cụ E chết thì chị em bà còn nhỏ, chỉ có bà B2 Ba là lớn nhất và không chồng con nên để 02 thửa đất này cho bà B2 Ba đại diện đứng tên nuôi các em, không phải cụ Á và cụ E để đất lại cho bà B2 Ba được hưởng luôn nên bà B2 Ba không có quyền định đoạt thửa đất này cho ông L.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị B, chị Huỳnh Thị Kiều T2 và anh Huỳnh Công G cùng có lời trình bày:

Bà B là vợ của ông B4, anh G và chị T2 là con ông B4. Ông B4 chết năm 2011. Ông B4 là con của cụ Á và cụ E. Cụ Á và cụ E có 10 người con như bà M trình bày. Cụ Á và cụ E chết để lại di sản gồm 02 thửa đất số 76(16) và 125(16), không để lại di chúc và chưa chia cho các con. Phần đất này do bà Bé B1 và ông L quản lý canh tác. Sau khi cha mẹ chết, bà B Ba đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2017, bà Bé B1 có làm thủ tục tặng cho ông L hai thửa đất 125(16), 76(16). Bà B, anh G và chị T2 không yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông B4 được hưởng một kỷ phần thừa kế trong phần đất đang tranh chấp vì cha mẹ đã cho vợ chồng bà phần đất khoảng 05 công và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do bà B, anh G và chị T2 không có yêu cầu gì trong vụ kiện này nên từ chối

tham gia tố tụng và cam kết không có khiếu nại về sau.

Đối với phần thừa kế của ông B4 thì bà B, anh G và chị T2 không yêu cầu Toà án giải quyết cho ông B4 được hưởng một kỷ phần tài sản đang tranh chấp của cha mẹ để lại; bà B, anh G và chị T2 yêu cầu Toà án nhập kỷ phần thừa kế của ông B4 vào di sản chung và chia cho những người còn lại.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 97/2019/DS-ST ngày 19/11/2019 của Toà án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc đã quyết định:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị M về chia thừa kế di sản của cụ Huỳnh Văn Á và cụ Nguyễn Thị E gồm các thửa đất số 76(16), 125(16), tọa lạc tại ấp X, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre. Di sản được chia theo pháp luật cụ thể như sau:

Phân chia theo hiện vật:

Chia bà Huỳnh Thị M, Huỳnh Thị X, Huỳnh Thị C2 mỗi người được quyền sử dụng diện tích 1000m², thửa 76, tờ bản đồ số 16, tọa lạc tại ấp X, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Chia ông Huỳnh Văn L được quyền sử dụng diện tích 4141,3m² thửa 76 và diện tích 675,4m² thửa 125, tờ bản đồ số 16, tọa lạc tại ấp X, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Chia bà Huỳnh Thị B2 Ba được quyền sử dụng diện tích 1300m² thửa 76, tờ bản đồ số 16, tọa lạc tại ấp X, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre, được quyền sử dụng nhà cũi, chuồng heo trên diện tích bà được nhận không phải bồi thường hay hỗ trợ di dời cho ông Huỳnh Văn L.

Buộc các đương sự phải chừa lối đi chiều ngang 2,5m, dài hết thửa đất số 76 đến giáp thửa đất số 10 và chiều cao an toàn đảm bảo phương tiện lưu thông, xe cộ ra vào vận chuyển hàng hóa.

Tại Bản án dân sự phúc thẩm số: 97/2020/DS-PT ngày 27/4/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre quyết định:

Hủy Bản án sơ thẩm số 97/2019/DS-ST ngày 19/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc xét xử vụ án “Tranh chấp về chia thừa kế tài sản theo pháp luật” giữa nguyên đơn Huỳnh Thị M với bị đơn Huỳnh Văn L. Giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc để xét xử lại vụ án theo đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, nguyên đơn bà M vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vẫn giữ nguyên yêu cầu độc lập. Bà M, bà X, bà T1, bà C2 yêu cầu được nhận thừa kế bằng hiện vật, mỗi kỷ phần có diện tích theo đo

đặc thực tế là 1.163,2m², vị trí đất bà M yêu cầu được nhận giáp với thửa số 10 của ông B4, tiếp theo là phần của bà X, bà T1, bà C2. Thửa đất này có nhiều vị trí và giá trị từng vị trí đất khác nhau nhưng bà M, bà X, bà T1 và bà C2 chỉ yêu cầu nhận phần đất có diện tích 1.163,2m², loại đất CLN, không yêu cầu tính giá trị từng kỳ phần để nhận phần diện tích đất tương ứng với vị trí đất được nhận. Phần đất có diện tích 418,2m² do bà M, bà X, bà T1, bà C2 yêu cầu được nhận diện tích ít hơn 01 kỳ phần thừa kế theo pháp luật bà M, bà X, bà T1, bà C2 đồng ý cho ông L được hưởng phần diện tích 418,2m² chênh lệch này. Bà M không yêu cầu Tòa án huỷ 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông L. Ngoài ra, bà M, bà X, bà T1, bà C2 là người kế thừa quyền, nghĩa vụ của bà Huỳnh Thị B2 Ba vẫn giữ nguyên yêu cầu độc lập và yêu cầu độc lập bổ sung.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông L vẫn giữ nguyên lời trình bày. Trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, ông L không yêu cầu những người được hưởng phần thừa kế hoàn trả lại giá trị cây trồng, công trình kiến trúc của ông L trên đất chia cho các thừa kế khác. Tại phần vị trí căn nhà của bà B2 Ba trước đây ông L đang xây dựng 01 căn nhà tường chưa hoàn tất. Việc xây dựng căn nhà này sau khi Toà án tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ; Toà án cũng đã nhiều lần yêu cầu ông L không được thay đổi hiện trạng tài sản đang tranh chấp nhưng ông L vẫn xây dựng nên nếu trường hợp Toà án chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn và giao phần đất này cho người khác được hưởng, ông L đồng ý tự tháo dỡ, di dời. Ngoài ra, bị đơn yêu cầu Toà án áp dụng thời hiệu vì thời hiệu yêu cầu chia thừa kế đã hết. Cụ thể, cụ E chết năm 1974, cụ Á chết năm 1981 nên tính đến nay đã hơn 30 năm theo quy định tại khoản 1 Điều 623 Bộ luật Dân sự.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị C và bà Huỳnh Thị C1 không đồng ý yêu cầu chia thừa kế của bà M, bà Bé B1, bà X, bà T1, bà C2. Bà C và bà C1 đồng ý phần đất đang tranh chấp là của ông L vì bà Bé B1 đã tặng cho phần đất này cho ông L. Bà C, bà C1 không yêu cầu chia thừa kế cho hai bà theo quy định. Nếu Toà án chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, bà C và bà C1 đồng ý ký phần của hai bà để lại cho ông L hưởng. Bà C, bà C1 không có yêu cầu độc lập.

Ngoài ra, các đương sự thống nhất phần lối đi để đến từng kỳ phần không tách ra khỏi từng kỳ phần được hưởng nhưng mỗi kỳ phần có trách nhiệm dành một phần diện tích đất để làm lối đi chung ra đến đường công cộng.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 70/2025/DS-ST ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc (nay là Tòa án nhân dân Khu vực 6 - Vĩnh Long) đã quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng đất của bà Huỳnh Thị M; chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Huỳnh Thị X, Huỳnh Thị T1, Huỳnh Thị C2 và

Huỳnh Thị Bé B1 – do bà Huỳnh Thị M, Huỳnh Thị X, Huỳnh Thị T1, Huỳnh Thị C2 đại diện - đối với phần đất thuộc thửa 76(16) diện tích 9.345,7m² và thửa 125(16), diện tích 668,2m², tọa lạc tại xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Các kỹ phần thừa kế lần lượt chia như sau:

- Bà Huỳnh Thị M được nhận phần đất có diện tích 1.163,2m² và cây trồng trên đất (nếu có), thuộc một phần thửa 76(16), tọa lạc tại xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre, (được ký hiệu trên họa đồ hiện trạng sử dụng đất là các thửa 76-18 diện tích 1.010,7m²; thửa 76-19 diện tích 106,9m² và thửa 76-20 diện tích 45,6m²).

- Bà Huỳnh Thị X được nhận phần đất có diện tích 1.163,2m² và cây trồng trên đất (nếu có), thuộc một phần thửa 76(16), tọa lạc tại xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre, (được ký hiệu trên họa đồ hiện trạng sử dụng đất là các thửa 76-15 diện tích 1.005,8m²; thửa 76-16 diện tích 110,6m² và thửa 76-17 diện tích 46,8m²).

- Bà Huỳnh Thị T1 được nhận phần đất có diện tích 1.163,2m² và cây trồng trên đất (nếu có), thuộc một phần thửa 76(16), tọa lạc tại xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre, (được ký hiệu trên họa đồ hiện trạng sử dụng đất là các thửa 76-12 diện tích 1.005,4m²; thửa 76-13 diện tích 112,7m² và thửa 76-14 diện tích 45,1m²).

- Bà Huỳnh Thị C2 được nhận phần đất có diện tích 1.163,2m² và cây trồng trên đất (nếu có), thuộc một phần thửa 76(16) diện tích 1.343,8m², tọa lạc tại xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre, (được ký hiệu trên họa đồ hiện trạng sử dụng đất là các thửa 76-9 diện tích 996,7m²; thửa 76-10 diện tích 50,2m² và thửa 76-11 diện tích 116,3m²).

- Ông Huỳnh Văn L được nhận phần đất có diện tích 4.074,8m², gồm thửa 125(16) diện tích 668,2m² và 3.406,6m², thuộc một phần thửa 76(16), tọa lạc tại xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre, (được ký hiệu trên họa đồ hiện trạng sử dụng đất là các thửa 76-1 diện tích 1.086,6m²; 76-2 diện tích 1.709,5m²; thửa 76-3 diện tích 315,3m²; 76-4 diện tích 107,3m² và thửa 76-5 diện tích 187,9m²).

Ông Huỳnh Văn L được quyền sở hữu căn nhà và công trình kiến trúc của ông Huỳnh Văn L tọa lạc trên đất thửa 125(16) diện tích 668,2m² và 3.406,6m² thuộc một phần thửa 76(16), tọa lạc tại ấp X, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

- Tạm giao cho ông Huỳnh Văn L quản lý phần đất có diện tích 1.246,7m² thuộc một phần thửa đất số 76(16), tọa lạc tại xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre, (được ký hiệu trên họa đồ hiện trạng sử dụng đất là các thửa 76-6 diện tích 1.050,6m²; thửa 76-7 diện tích 137,9m² và thửa 76-8 diện tích 58,2m²) cùng công trình kiến trúc và cây trồng trên đất (nếu có), là kỹ phần thừa kế của bà Huỳnh Thị C.

- Ông Huỳnh Văn L cùng với gia đình ông Huỳnh Văn L có trách nhiệm tạo điều kiện thuận lợi, không được cản trở bà Huỳnh Thị M, Huỳnh Thị X, Huỳnh

Thị T1, Huỳnh Thị C2, Huỳnh Thị C1 và Huỳnh Thị C thăm viếng, chăm sóc, ... ngôi mộ trên phần đất ông Huỳnh Văn L được hưởng theo phong tục tập quán.

Ghi nhận ông Huỳnh Văn L không yêu cầu bà Huỳnh Thị M, Huỳnh Thị X, Huỳnh Thị T1, Huỳnh Thị C2 hoàn trả lại giá trị cây trồng cũng như tiền đầu tư, công sức của ông Huỳnh Văn L trên đất.

- Ông Huỳnh Văn L, bà Huỳnh Thị M, Huỳnh Thị X, Huỳnh Thị T1, Huỳnh Thị C2 và bà Huỳnh Thị C - do ông Huỳnh Văn L được tạm giao quản lý - có trách nhiệm dành một phần đất trong phần thừa kế được nhận để làm lối đi chung cho các kỹ phần thừa kế bên trong ra đến đường công cộng, thuộc các thửa 76-4 diện tích 107,3m²; 76-5 diện tích 187,9m²; 76-8 diện tích 58,2m²; 76-11 diện tích 116,3m²; 76-14 diện tích 45,1m²; 76-17 diện tích 46,8m²; 76-20 diện tích 45,6m², thuộc một phần thửa 76(16), tọa lạc tại xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre. Ghi nhận ông Huỳnh Văn L không yêu cầu bà Huỳnh Thị M, Huỳnh Thị X, Huỳnh Thị T1, Huỳnh Thị C2 hoàn trả lại giá trị cây trồng trên đất mở lối đi.

- Ông Huỳnh Văn L, bà Huỳnh Thị M, Huỳnh Thị X, Huỳnh Thị T1, Huỳnh Thị C2 và bà Huỳnh Thị C - do ông Huỳnh Văn L được tạm giao quản lý - được sử dụng lối đi trên phần đất thuộc các thửa 76-4 diện tích 107,3m²; 76-5 diện tích 187,9m²; 76-8 diện tích 58,2m²; 76-11 diện tích 116,3m²; 76-14 diện tích 45,1m²; 76-17 diện tích 46,8m²; 76-20 diện tích 45,6m², thuộc một phần thửa 76(16), tọa lạc tại xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

(Có họa đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo).

Các đương sự có trách nhiệm liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo bản án này.

2. Chấp nhận yêu cầu độc lập của Huỳnh Thị Bé B1 – do bà Huỳnh Thị M, Huỳnh Thị X, Huỳnh Thị T1, Huỳnh Thị C2 đại diện - yêu cầu tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà Huỳnh Thị Bé B1 với ông Huỳnh Văn L chứng thực ngày 10/7/2017 đối với phần đất có diện tích 7.604m² thuộc một phần thửa 76(16), tọa lạc tại xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà Huỳnh Thị Bé B1 với ông Huỳnh Văn L chứng thực ngày 10/7/2017, bị vô hiệu đối với phần đất có diện tích 7.604m² thuộc một phần thửa 76(16), tọa lạc tại xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

3. Đình chỉ giải quyết yêu cầu hủy hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Huỳnh Thị M.

Ngoài ra, quyết định của bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, nghĩa vụ chịu án phí, quyền kháng cáo, quyền và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự.

Ngày 23/6/2025, Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc (nay là Tòa án nhân

dân Khu vực 6 - Vĩnh Long) nhận được đơn kháng cáo của bị đơn ông Huỳnh Văn L với nội dung kháng cáo toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số: 70/2025/DS-ST ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm nói trên theo hướng bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu chia thừa kế, yêu cầu tuyên vô hiệu hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà B2 Ba với ông L.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, không đồng ý với kháng cáo của bị đơn. Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn xác định bị đơn ông L giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu chia thừa kế, yêu cầu tuyên vô hiệu hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà B2 Ba với ông L. Các đương sự không thỏa thuận được nội dung giải quyết vụ án. Đồng thời, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn đưa ra một số luận điểm cho rằng kháng cáo của bị đơn có căn cứ như: Nguồn gốc các thửa đất số 76, 125 cùng tờ bản đồ số 16, tọa lạc tại ấp X, xã T không phải của cụ Á, cụ E tạo lập, không kê khai đăng ký quyền sử dụng đất nên không phải là di sản của cụ Á và cụ E. Nguồn gốc ban đầu là của cha, mẹ ruột cụ E, năm 1970 cho vợ chồng cụ Á và cụ E mượn canh tác, diện tích khoảng 15 công đất ruộng. Sau khi cụ E, cụ Á chết ông B4 quản lý phần đất trên khoảng 5 công, ông L và bà B1 quản lý khoảng 10 công từ năm 1981. Năm 1985, ông L thuê người lên liếp trồng nhiều loại cây ăn trái, hiện nay chỉ còn lại cây dừa. Ông L, bà B1 sử dụng đất ổn định không có ai tranh chấp, năm 1997 ông L để cho bà B1 kê khai, đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phần đất nói trên tại các thửa 76, 125 cùng tờ bản đồ 16. Năm 2017, bà B1 lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất có chứng thực của chính quyền địa phương hai thửa đất nói trên cho ông L là hoàn toàn hợp pháp. Từ các lời trình bày trên, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông L yêu cầu Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông L, sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác toàn bộ yêu cầu chia thừa kế, yêu cầu tuyên vô hiệu hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà B2 Ba với ông L của các đương sự trong vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng, những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Huỳnh Văn L, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 70/2025/DS-ST ngày 16 tháng 6 năm 2025

của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc (nay là Tòa án nhân dân Khu vực 6 - Vĩnh Long).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên, xét kháng cáo của bị đơn ông Huỳnh Văn L; Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng:

Căn cứ theo yêu cầu khởi kiện, yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án có căn cứ xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án là “Tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất và tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất vô hiệu” quy định tại Điều 649, 407, 457, 459 Bộ luật Dân sự năm 2015, Điều 167 Luật Đất đai năm 2013. Đất tranh chấp yêu cầu chia thừa kế cũng như các đương sự có nơi cư trú tại huyện M nên vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết theo thủ tục sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc theo quy định tại khoản 3 và 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung:

Bản án sơ thẩm chỉ có bị đơn ông Huỳnh Văn L kháng cáo yêu cầu sửa án, các đương sự khác không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị. Do đó, cấp phúc thẩm chỉ xem xét lại bản án ở phần nội dung liên quan đến kháng cáo, các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật theo quy định, cấp phúc thẩm không xem xét lại.

[1] Xét yêu cầu áp dụng thời hiệu của người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Huỳnh Văn L, thấy rằng:

Cụ Em chết năm 1974, cụ Á chết năm 1981 thuộc trường hợp thừa kế mở trước ngày 10/9/1990, thời hiệu khởi kiện di sản thừa kế là bất động sản của cụ E, cụ Á được thực hiện theo quy định tại Điều 36 Pháp lệnh Thừa kế năm 1990 và hướng dẫn tại Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 19/10/1990 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Pháp lệnh Thừa kế, cụ thể: “*Thời hiệu khởi kiện được tính từ ngày 10/9/1990*”. Trên cơ sở đó, thời hiệu khởi kiện yêu cầu chia thừa kế của cụ Á và cụ E được tính từ ngày 10/9/1990 đến ngày 10/9/2020 mới đủ 30 năm theo quy định tại khoản 1 Điều 623 Bộ luật Dân sự. Bà M khởi kiện ngày 10/12/2018 là trước ngày 10/9/2020 nên vẫn còn thời hiệu khởi kiện. Việc người đại diện theo ủy quyền của ông L cho rằng đã hết thời hạn 30 năm để yêu cầu chia thừa kế của cụ Á, cụ E theo quy định tại khoản 1 Điều

623 Bộ luật Dân sự là không đúng, yêu cầu áp dụng thời hiệu của bị đơn là không có cơ sở nên không được chấp nhận.

[2] Xét kháng cáo của ông Huỳnh Văn L, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[2.1] Trong quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa sơ thẩm các đương sự trình bày thống nhất các nội dung: Cha mẹ của các đương sự là cụ Huỳnh Văn Á và cụ Nguyễn Thị E; cụ E chết năm 1978, cụ Á chết năm 1980, hai cụ chết không để lại di chúc. Cụ Á và cụ E có 10 người con là ông Huỳnh Văn B3 (chết năm 1971 không có vợ con), bà Huỳnh Thị Bé B1, bà Huỳnh Thị X, ông Huỳnh Văn B4 (đã chết năm 2011; người thừa kế của ông B4 gồm: bà Nguyễn Thị B là vợ ông B4, anh Huỳnh Công G và chị Huỳnh Thị Kiều T2 là con ông B4), bà Huỳnh Thị T1, bà Huỳnh Thị C, bà Huỳnh Thị C1, bà Huỳnh Thị C2, bà Huỳnh Thị M và ông Huỳnh Văn L. Các phần đất theo đo đạc thực tế thửa 76(16) có diện tích 9.345,7m² và thửa 125(16) có diện tích 668,2m², tọa lạc tại ấp X, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre do cụ Á và cụ E khi còn sống tạo lập để lại. Đây là những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2.2] Việc người đại diện theo ủy quyền của bị đơn cho rằng thửa 76(16) và 125(16) theo đo đạc thực tế thửa 76(16) có diện tích 9.345,7m² và thửa 125(16) có diện tích 668,2m² không phải có nguồn gốc từ cụ Á, cụ E tạo lập là không có chứng cứ chứng minh, trái với lời khai ban đầu của chính ông L và không phù hợp với các chứng cứ có trong hồ sơ. Cụ thể: Theo bà M, bà X, bà T1 và bà C2, sau khi cụ Á và cụ E chết do các em còn nhỏ bà B Ba là lớn nhất và không chồng con nên các chị em trong gia đình đồng ý để 02 thửa đất nói trên cho bà B Ba quản lý, đại diện đứng ra kê khai đất của cha mẹ với Nhà nước, sử dụng phần đất nói trên nuôi các em. Tại bản tự khai ngày 17/7/2020, bà Bé B1 cũng xác định bà B Ba đại diện đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các thửa 76(16) và 125(16); đất của cha mẹ để lại chưa chia thừa kế cho ai. Tại biên bản hoà giải ngày 05/9/2019 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, ông L thừa nhận “phần đất đang ở canh tác (đang tranh chấp) là của cha mẹ để lại. Cha mẹ chết sau đó tất cả các anh chị em đồng ý để chị thứ ba đại diện đứng tên quyền sử dụng đất”. Như vậy, có căn cứ xác định thửa 76(16) diện tích 9.345,7m² và thửa 125(16) diện tích 668,2m² là di sản của cụ Á và cụ E để lại chưa chia thừa kế.

[2.3] Theo hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện M cung cấp cho Tòa án thể hiện: Năm 1997, bà Huỳnh Thị B2 Ba được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Quyết định số: 09 QĐ/UB ngày 24/7/1997. Ngày 28/10/2012, hộ bà Huỳnh Thị B2 Ba được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất thửa đất số 76(16) diện tích 9.345,7m², loại đất ONT, CLN; thửa 125(16) diện tích 668,2m², loại đất CLN. Ngày 10/7/2017, bà Huỳnh Thị Bé B1, bà Huỳnh Thị

C1 và anh Huỳnh Văn K lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất thửa số 76(16) diện tích 9.345,7m²; thửa 125(16) diện tích 668,2m² cho ông Huỳnh Văn L. Ngày 10/8/2017, ông L được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thửa đất số 76(16) và 125(16) nêu trên. Như đã phân tích trên, các thửa 76(16) và 125(16) bà B2 Ba đại diện đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên bà B2 Ba không được quyền định đoạt toàn bộ các thửa đất này khi chưa có ý kiến của những người thừa kế khác của cụ Á và cụ E. Bà B2 Ba tặng cho thửa 76(16) và 125(16) cho ông L là không phù hợp với quy định tại Điều 167 Luật Đất đai năm 2013.

[2.4] Cụ Á và cụ E chết không để lại di chúc. Di sản của cụ Á và cụ E để lại theo đo đạc thực tế thửa 76(16) có diện tích 9.345,7m² và thửa 125(16) có diện tích 668,2m², tổng diện tích 02 thửa đất là 10.013,9m²; Cấp sơ thẩm có sai sót khi ghi nhận “Di sản của cụ Á và cụ E để lại theo đo đạc thực tế thửa 76(16) có diện tích 9.345,6m²” dẫn đến việc tính toán tổng diện tích 02 thửa đất giảm đi 0,1m² đất để chia thừa kế, tuy nhiên diện tích sai sót chênh lệch không lớn, các đương sự cũng không kháng cáo đối với diện tích này nên cấp phúc thẩm không điều chỉnh. Theo Họa đồ hiện trạng sử dụng đất ngày 13/01/2025, thửa 76F diện tích 39,5m² do các đương sự và chủ giáp ranh là ông B4 thống nhất xác định lại ranh nên cần trừ diện tích 39,5m² ra khỏi phần di sản thừa kế (diện tích di sản còn lại là 9.974,3m²). Cụ Á và cụ E có 10 người con như nêu trên, trong đó ông Huỳnh Văn B3 chết năm 1971 không có vợ con, ông Huỳnh Văn B4 đã chết năm 2011 (người thừa kế của ông B4 gồm: bà Nguyễn Thị B, anh Huỳnh Công G và chị Huỳnh Thị Kiều T2) không yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông B4 được hưởng một kỷ phần thừa kế trong phần đất đang tranh chấp. Như vậy, những người thừa kế còn lại là bà Bé B1, bà M, bà X, bà T1, bà C2, bà C1, bà C và ông L. Tổng diện tích thửa 76(16) và 125(16) là $9.974,3\text{m}^2 : 8 = 1.246,7\text{m}^2$. Bà M, bà X, bà T1 và bà C2 trình bày chỉ yêu cầu nhận phần đất có diện tích 1.163,2m², không yêu cầu tính giá trị từng kỷ phần để nhận phần diện tích đất tương ứng với vị trí đất được nhận nên ghi nhận. Bà M, bà X, bà T1, bà C2, bà Bé B1 (do bà M, bà X, bà T1 và bà C2 đại diện) mỗi người được nhận phần đất có diện tích 1.163,2m². Bà C, bà C1 không có yêu cầu độc lập cũng không đồng ý nhập kỷ phần của mình vào khối di sản chung để chia đều cho những người thừa kế còn lại. Bà C, bà C1 cho rằng nếu chia thừa kế theo pháp luật thì hai bà vẫn đồng ý để cho ông L tiếp tục quản lý kỷ phần thừa kế của bà C, bà C1 (mỗi kỷ phần theo pháp luật là 1.246,7m²). Ông L được nhận một kỷ phần có diện tích 1.246,7m². Về vị trí đất yêu cầu chia thừa kế, bà M, bà X, bà T1 và bà C2, bà Bé B1 – do bà M, bà X, bà T1 và bà C2 đại diện – yêu cầu được nhận phần thừa kế tại thửa 76(16) vị trí lần lượt: bà M nhận phần đất có diện tích 1.163,2m² giáp với thửa số 10(16) của ông B4, tương tự đến kỷ phần của bà X, bà T1, bà C2, diện tích chênh lệch dư ra từ kỷ phần do bà M, bà X, bà T1, bà C2, bà Bé B1 yêu cầu được

nhận diện tích ít hơn 01 kỷ phần thừa kế theo pháp luật (tổng cộng là 418,2m²) các bà đồng ý để ông L được hưởng; Tiếp theo kỷ phần của bà C, bà C1 mỗi kỷ phần có diện tích 1.246,7m², bà Bé B1 và ông L. Xét yêu cầu khởi kiện của bà M, yêu cầu độc lập của bà X, bà T1, bà C2 và bà Bé B1 (do bà M, bà X, bà T1 và bà C2 đại diện) là có căn cứ nên được chấp nhận.

[3] Xét yêu cầu của bà Bé B1 - do bà M, bà X, bà T1 và bà C2 đại diện – yêu cầu tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà B Ba với ông L được chứng thực ngày 10/7/2017 đối với thửa đất 76(16) và 125(16) bị vô hiệu, thấy rằng:

[3.1] Ngày 10/7/2017, bà Huỳnh Thị Bé B1, bà Huỳnh Thị C1 và anh Huỳnh Văn K lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất thửa số 76(16) diện tích 9.345,7m², thửa 125(16) diện tích 668,2m² cho ông Huỳnh Văn L. Hợp đồng tặng cho được lập thành văn bản, có chứng thực của chính quyền địa phương nên phù hợp về mặt hình thức.

[3.2] Về nội dung hợp đồng tặng cho: Bà M cho rằng bà B Ba bị lừa dối khi ký hợp đồng tặng cho quyền sử dụng các thửa đất trên cho ông L. Tuy nhiên, bà M không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho trình bày này. Trong khi đó, tại “Biên bản xác minh” ngày 18/02/2025 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc tại Ủy ban nhân dân xã T thể hiện: “bà B Ba biết chữ nhưng tại thời điểm làm chứng thực hợp đồng bà Bé B1 yêu cầu cho lẫn tay. Khi thực hiện việc lẫn tay bà B Ba tự lẫn tay, điểm chỉ ...”; “Mặc dù là điểm chỉ nhưng tôi có đọc toàn bộ nội dung hợp đồng tặng cho (hai hợp đồng tặng cho của hai thửa đất đang tranh chấp) cho bà B Ba nghe và bà Bé B1 đồng ý mới điểm chỉ vào hợp đồng”. Tại “Giấy khám sức khỏe” ngày 06/7/2017 của Trung tâm y tế huyện M kết luận bà Huỳnh Thị B2 Ba đủ điều kiện khả năng giao dịch dân sự. Như vậy, có căn cứ xác định tại thời điểm bà Bé B1 lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất thửa số 76(16) diện tích 9.345,7m², thửa 125(16) diện tích 668,2m² cho ông Huỳnh Văn L, bà Bé B1 có đủ năng lực hành vi dân sự để thực hiện giao dịch.

[3.3] Theo hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện M cung cấp cho Tòa án thể hiện: ngày 10/7/2017, bà Bé B1, bà C1 và anh K lập “Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất” thửa 76 và 125(16) cho ông L. Tuy nhiên, như đã nhận định ở phần trên: hai thửa đất số 76(16) và 125(16) là di sản của cụ Á và cụ E, bà B2 Ba chỉ đại diện đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên bà B2 Ba không được quyền định đoạt toàn bộ các thửa đất này khi chưa có ý kiến đồng ý của những người thừa kế khác của cụ Á và cụ E. Bà B2 Ba không chứng minh được khi lập hợp đồng tặng cho bị lừa dối nên kỷ phần thừa kế của bà Bé B1 được hưởng có diện tích 1.163,2m² đã tặng cho ông L có hiệu lực pháp luật. Tại “Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất”

ngày 10/7/2017 ngoài bà B2 Ba còn có bà C1 ký tên tặng cho quyền sử dụng đất nêu trên cho ông L. Trong quá trình tố tụng, bà C1 khẳng định phần đất đã tặng cho ông L nên không đồng ý yêu cầu chia thừa kế và nếu có chia thừa kế bà C1 đồng ý cho ông L được hưởng kỷ phần thừa kế của bà C1. Như vậy, có cơ sở khẳng định tại thời điểm lập hợp đồng tặng cho, bà C1 cũng đồng ý tặng cho kỷ phần thừa kế bà C1 được hưởng cho ông L nên phần đất theo kỷ phần của bà C1 có diện tích 1.246,7m² bà C1 đã tặng cho ông L cũng có hiệu lực. Phần đất bà Bé B1 và bà C1 định đoạt (9.306,1m² + 668,2m²) vượt quá phần thừa kế của mình được hưởng (1.163,2m² + 1.246,7m²) có diện tích 7.604m² bị vô hiệu.

Vì bà M, bà X, bà T1, bà C2 mỗi người được nhận 1.163,2m² x 4 = 4.652,8m²; Ông L được hưởng 01 kỷ phần thừa kế có diện tích 1.246,7m² + nhận tặng cho phần diện tích 2.404,9m² từ bà Bé B1 (1.163,2m²) và bà C1 (1.246,7m²) + hưởng diện tích chênh lệch dư ra từ kỷ phần do bà M, bà X, bà T1, bà C2 yêu cầu được nhận diện tích ít hơn 01 kỷ phần thừa kế theo pháp luật 418,2m²; Như vậy, phần đất ông L được hưởng và được tặng cho có tổng diện tích là 4.074,8m² nên cần thiết giao cho ông L đất tại vị trí thửa 125(16) diện tích 668,2m² và 3.406,6m² thuộc một phần thửa 76(16) tại vị trí có căn nhà và công trình kiến trúc của ông L tọa lạc trên đất để đảm bảo ổn định cuộc sống cũng như phù hợp với nhu cầu sử dụng đất của đương sự. Đồng thời, việc tạm giao kỷ phần thừa kế của bà C với diện tích 1.246,7m² cho ông L quản lý là phù hợp bởi ý chí của bà C khẳng định là tặng cho ông L kỷ phần thừa kế của bà C trong trường hợp bà được chia thừa kế nhưng bà không làm đơn yêu cầu độc lập.

Từ những phân tích nêu trên thấy rằng quyết định của bản án sơ thẩm là có căn cứ, bị đơn kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho kháng cáo là có căn cứ, trình bày của bị đơn cũng như người đại diện theo ủy quyền của bị đơn cũng không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận, cần giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 70/2025/DS-ST ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc (nay là Tòa án nhân dân Khu vực 6 - Vĩnh Long).

[4] Các nội dung đương sự thống nhất:

[4.1] Tại “Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ” ngày 12/3/2019 và ngày 26/12/2024 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc thể hiện có cây trồng trên đất. Tuy nhiên, ông L không yêu cầu những người được hưởng phần thừa kế hoàn trả lại giá trị cây trồng, công trình kiến trúc của ông L trên đất (nếu có) nên ghi nhận. Ngoài ra, trên phần đất thuộc thửa 76(16) có 01 căn nhà cấp 4 và công trình kiến trúc gồm chuồng heo, chuồng gà, hồ nước, ao cá, trên phần đất thuộc thửa 125(16) có 01 chuồng gà. Các đương sự đều thống nhất là của ông L nên ông L được quyền sở hữu các tài sản này.

[4.2] Cũng tại “Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ” ngày 26/12/2024 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc thể hiện trên phần đất ông L được nhận có ngôi mộ của bà Bé B1, do các đương sự trong vụ kiện là người thân thích nên ông L cùng với gia đình ông L có trách nhiệm tạo điều kiện thuận lợi, không được cản trở bà M, bà X, bà T1, bà C2 thăm viếng, chăm sóc,... mộ trên phần đất ông L được hưởng theo phong tục tập quán.

[4.3] Tại “Họa đồ hiện trạng sử dụng đất” ngày 13/01/2025 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện M các kỹ phần thừa kế bà M, bà X, bà T1, bà C2 yêu cầu được nhận có vị trí nằm bên trong phần đất ông L được nhận nên ông L và bà M, bà X, bà T1, bà C2, bà C có trách nhiệm dành phần diện tích đất trong mỗi kỹ phần được nhận để làm lối đi chung cho các kỹ phần thừa kế bên trong ra đến đường công cộng. Tại “Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ” ngày 26/12/2024 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc thể hiện trên phần đất làm lối đi có các cây trồng trên đất gồm: 03 cây dừa, 02 cây mít, 01 cây cau, 03 bụi chuối; ông L không yêu cầu hoàn trả giá trị cây trồng nên ghi nhận.

[5] Việc bà M không yêu cầu Tòa án giải quyết hủy hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (rút lại yêu cầu) nên Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ giải quyết yêu cầu của bà M về việc hủy hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là phù hợp với quy định tại Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[6] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[7] Án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bị đơn ông Huỳnh Văn L phải chịu án phí theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Huỳnh Văn L.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 70/2025/DS-ST ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc (nay là Tòa án nhân dân Khu vực 6 - Vĩnh Long).

Áp dụng các Điều 130, 143, 613, 620, 649, 650, 651, 660, 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 167 Luật Đất đai năm 2013; các Điều 12, 26, 29 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí

Tòa án.

Căn cứ khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 147, 148, 157, 165, 217 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng đất của bà Huỳnh Thị M; chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Huỳnh Thị X, bà Huỳnh Thị T1, bà Huỳnh Thị C2 và bà Huỳnh Thị Bé B1 – do bà Huỳnh Thị M, bà Huỳnh Thị X, bà Huỳnh Thị T1, bà Huỳnh Thị C2 đại diện - đối với phần đất thuộc thửa 76(16) diện tích 9.306,1m² và thửa 125(16) diện tích 668,2m², tọa lạc tại xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre (nay là xã N, tỉnh Vĩnh Long).

Các kỷ phần thừa kế lần lượt chia như sau:

- Bà Huỳnh Thị M được nhận phần đất có diện tích 1.163,2m² và cây trồng trên đất (nếu có) thuộc một phần thửa 76(16), tọa lạc tại xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre (được ký hiệu trên họa đồ hiện trạng sử dụng đất là các thửa 76-18 diện tích 1.010,7m², thửa 76-19 diện tích 106,9m² và thửa 76-20 diện tích 45,6m²).

- Bà Huỳnh Thị X được nhận phần đất có diện tích 1.163,2m² và cây trồng trên đất (nếu có) thuộc một phần thửa 76(16), tọa lạc tại xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre (được ký hiệu trên họa đồ hiện trạng sử dụng đất là các thửa 76-15 diện tích 1.005,8m², thửa 76-16 diện tích 110,6m² và thửa 76-17 diện tích 46,8m²).

- Bà Huỳnh Thị T1 được nhận phần đất có diện tích 1.163,2m² và cây trồng trên đất (nếu có) thuộc một phần thửa 76(16), tọa lạc tại xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre (được ký hiệu trên họa đồ hiện trạng sử dụng đất là các thửa 76-12 diện tích 1.005,4m², thửa 76-13 diện tích 112,7m² và thửa 76-14 diện tích 45,1m²).

- Bà Huỳnh Thị C2 được nhận phần đất có diện tích 1.163,2m² và cây trồng trên đất (nếu có) thuộc một phần thửa 76(16) diện tích 1.343,8m², tọa lạc tại xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre (được ký hiệu trên họa đồ hiện trạng sử dụng đất là các thửa 76-9 diện tích 996,7m², thửa 76-10 diện tích 50,2m² và thửa 76-11 diện tích 116,3m²).

- Ông Huỳnh Văn L được nhận phần đất có diện tích 4.074,8m² gồm thửa 125(16) diện tích 668,2m² và một phần thửa 76(16) diện tích 3.406,6m², tọa lạc tại xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre (được ký hiệu trên họa đồ hiện trạng sử dụng đất là các thửa 76-1 diện tích 1.086,6m², thửa 76-2 diện tích 1.709,5m², thửa 76-3 diện tích 315,3m², thửa 76-4 diện tích 107,3m² và thửa 76-5 diện tích 187,9m²).

Ông Huỳnh Văn L được quyền sở hữu căn nhà và công trình kiến trúc của ông Huỳnh Văn L tọa lạc trên đất thửa 125(16) diện tích 668,2m² và một phần thửa 76(16) diện tích 3.406,6m², tọa lạc tại xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

- Tạm giao cho ông Huỳnh Văn L quản lý phần đất có diện tích 1.246,7m² thuộc một phần thửa đất số 76(16), tọa lạc tại xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre (được ký hiệu trên họa đồ hiện trạng sử dụng đất là các thửa 76-6 diện tích 1.050,6m², thửa 76-7 diện tích 137,9m² và thửa 76-8 diện tích 58,2m²) cùng công trình kiến trúc và cây trồng trên đất (nếu có), là kỷ phần thừa kế của bà Huỳnh Thị C.

- Ông Huỳnh Văn L cùng với gia đình ông Huỳnh Văn L có trách nhiệm tạo điều kiện thuận lợi, không được cản trở bà Huỳnh Thị M, bà Huỳnh Thị X, bà Huỳnh Thị T1, bà Huỳnh Thị C2, bà Huỳnh Thị C1 và bà Huỳnh Thị C thăm viếng, chăm sóc,... ngôi mộ trên phần đất ông Huỳnh Văn L được hưởng theo phong tục tập quán.

Ghi nhận ông Huỳnh Văn L không yêu cầu bà Huỳnh Thị M, bà Huỳnh Thị X, bà Huỳnh Thị T1, bà Huỳnh Thị C2 hoàn trả lại giá trị cây trồng cũng như tiền đầu tư, công sức của ông Huỳnh Văn L trên đất.

- Ông Huỳnh Văn L, bà Huỳnh Thị M, bà Huỳnh Thị X, bà Huỳnh Thị T1, bà Huỳnh Thị C2 và bà Huỳnh Thị C - do ông Huỳnh Văn L được tạm giao quản lý - có trách nhiệm dành một phần đất trong phần thừa kế được nhận để làm lối đi chung cho các kỷ phần thừa kế bên trong ra đến đường công cộng thuộc các thửa 76-4 diện tích 107,3m², 76-5 diện tích 187,9m², 76-8 diện tích 58,2m², 76-11 diện tích 116,3m², 76-14 diện tích 45,1m², 76-17 diện tích 46,8m², 76-20 diện tích 45,6m² thuộc một phần thửa 76(16), tọa lạc tại xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre. Ghi nhận ông Huỳnh Văn L không yêu cầu bà Huỳnh Thị M, bà Huỳnh Thị X, bà Huỳnh Thị T1, bà Huỳnh Thị C2 hoàn trả lại giá trị cây trồng trên đất mở lối đi.

- Ông Huỳnh Văn L, bà Huỳnh Thị M, bà Huỳnh Thị X, bà Huỳnh Thị T1, bà Huỳnh Thị C2 và bà Huỳnh Thị C - do ông Huỳnh Văn L được tạm giao quản lý - được sử dụng lối đi trên phần đất thuộc các thửa 76-4 diện tích 107,3m², 76-5 diện tích 187,9m², 76-8 diện tích 58,2m², 76-11 diện tích 116,3m², 76-14 diện tích 45,1m², 76-17 diện tích 46,8m², 76-20 diện tích 45,6m² thuộc một phần thửa 76(16), tọa lạc tại xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

(Có họa đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo)

Các đương sự có trách nhiệm liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất được chia (được nhận) theo quyết định bản án đã tuyên.

2. Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Huỳnh Thị Bé B1 (do bà Huỳnh Thị M, bà Huỳnh Thị X, bà Huỳnh Thị T1, bà Huỳnh Thị C2 đại diện) về việc yêu cầu tuyên bố vô hiệu hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà Huỳnh Thị Bé B1 với ông Huỳnh Văn L chứng thực ngày 10/7/2017 đối với phần đất có diện tích 7.604m² thuộc một phần thửa 76(16), tọa lạc tại xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre:

Tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà Huỳnh Thị Bé B1 với ông Huỳnh Văn L chứng thực ngày 10/7/2017 bị vô hiệu đối với phần đất có diện tích 7.604m² thuộc một phần thửa 76(16), tọa lạc tại xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

3. Đình chỉ giải quyết yêu cầu hủy hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Huỳnh Thị M.

4. Về chi phí tố tụng, án phí:

- *Chi phí tố tụng:*

Bà Huỳnh Thị M, bà Huỳnh Thị X, bà Huỳnh Thị T1, bà Huỳnh Thị C2 và ông Huỳnh Văn L mỗi người phải chịu là 3.486.200 đồng (Ba triệu bốn trăm tám mươi sáu nghìn hai trăm đồng); Bà M đã nộp xong; Bà Huỳnh Thị X, bà Huỳnh Thị T1, bà Huỳnh Thị C2 và ông Huỳnh Văn L mỗi người phải hoàn trả lại cho bà Huỳnh Thị M số tiền là 3.486.200 đồng (Ba triệu bốn trăm tám mươi sáu nghìn hai trăm đồng).

- *Án phí dân sự sơ thẩm:*

Bà Huỳnh Thị M, bà Huỳnh Thị X và bà Huỳnh Thị T1 được miễn án phí do là người cao tuổi.

Hoàn trả cho bà Huỳnh Thị T1 số tiền tạm ứng án phí là 2.750.000 đồng (Hai triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003036 ngày 24/6/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre.

Bà Huỳnh Thị C2 phải chịu án phí số tiền là 13.377.000 đồng (Mười ba triệu ba trăm bảy mươi bảy nghìn đồng) được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí là 2.750.000 đồng (Hai triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003037 ngày 24/6/2019 và 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004636 ngày 24/5/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre. Bà C2 còn phải nộp số tiền 10.327.000 đồng (Mười triệu ba trăm hai mươi bảy nghìn đồng).

Ông Huỳnh Văn L phải chịu án phí số tiền là 56.135.000 đồng (Năm mươi sáu triệu một trăm ba mươi lăm nghìn đồng).

- *Án phí dân sự phúc thẩm:*

Ông Huỳnh Văn L có nghĩa vụ nộp số tiền án phí phúc thẩm 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0012509 ngày 23/6/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh

Bến Tre (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 6 - Vĩnh Long).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Vĩnh Long;
- TAND Khu vực 6 - Vĩnh Long;
- Phòng THADS Khu vực 6 - Vĩnh Long;
- Phòng GD, KT, TT & THA TAND tỉnh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Rễn